**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I – NĂM HỌC 2023 - 2024.**

**Môn: Lịch sử & Địa lí- Lớp 8**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chủ đề** | **Nội dung/ Đơn vị kiến thức** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | | **Tổng**  **số** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **Phân môn Lịch sử** | | | | | | | |
| 1 | **CHÂU ÂU VÀ BẮC MỸ TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XVIII** | Cách mạng công nghiệp (nửa sau thế kỉ XVIII – giữa thế kỉ XIX) | 1TN |  |  |  | 2,5% |
| 2  2 | **VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XVIII** | Công cuộc khai phá vùng đất phía Nam từ thế kỉ XVI- TK XVIII | 1TN |  |  |  | 2,5% |
| Khởi nghĩa nông dân ở Đàng Ngoài thế kỉ XVIII | 2TN |  |  |  | 5% |
| Phong trào Tây Sơn |  |  | 1/2TL | 1/2TL | 15% |
| Tình hình kinh tế, văn hoá, tôn giáo trong các thế kỉ XVI – XVIII | 2TN |  |  |  | 5% |
| 3 | **CHÂU ÂU VÀ NƯỚC MỸ TỪ CUỐI THẾ KỈ XVIII ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX** | Sự hình thành của chủ nghĩa đế quốc ở các nước Âu – Mỹ (cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX) | 2TN |  |  |  | 5% |
| Phong trào công nhân từ cuối thế kỉ XVIII đến đầu thế kỉ XX và sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học |  | 1TL |  |  | 15% |
| **Số câu** | | | 8 TN | 1TL | 1/2TL | 1/2TL | 10 câu (8TN, 2TL) |
| **Tỉ lệ %** | | | 20% | 15% | 10% | 5% | 50% |
| **Phân môn Địa lí** | | | | | | | |
| 1 | ĐẶC ĐIỂM KHÍ HẬU | – Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, phân hoá đa dạng  – Tác động của biến đổi khí hậu đối với khí hậu và thuỷ văn Việt Nam | 4TN\*  (1đ) |  |  | 1TL\*a  (0,5đ) | 15%  1,5  điểm |
| 2 | THUỶ VĂN VIỆT NAM | – Đặc điểm sông ngòi. Chế độ nước sông của một số hệ thống sông lớn  – Hồ, đầm và nước ngầm  – Vai trò của tài nguyên khí hậu và tài nguyên nước đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của nước ta | 4TN\*  (1đ) | 1TL  (1,5đ) | 1 TL\*b  (1đ) |  | 35%  3,5  điểm |
| **Số câu/loại câu** | | | 8 TN | 1 TL | ½ TL | ½ TL | 10 câu  (8TN, 2TL) |
| **Tỉ lệ%** | | | 20% | 15% | 10% | 5% | 50% |
| **Tổng chung** | | | 40% | 30% | 20% | 10% | 100% |

**BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I – NĂM HỌC 2023 - 2024.**

**Môn: Lịch sử & Địa lí- Lớp 8**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chủ đề** | **Nội dung/ Đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | | **Tổng**  **số** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **Phân môn Lịch sử** | | | | | | | | |
| **1** | **CHÂU ÂU VÀ BẮC MỸ TỪ NỬA SAU THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XVIII** | Cách mạng công nghiệp (nửa sau thế kỉ XVIII – giữa thế kỉ XIX) | ***Nhận biết:***  Nêu được những thành tựu tiêu biểu của cách mạng công nghiệp. | 1TN |  |  |  |  |
| **2** | **VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XVIII** | Công cuộc khai phá vùng đất phía Nam từ thế kỉ XVI- TK XVIII | ***Nhận biết:***  Trình bày được khái quát về quá trình mở cõi của Đại Việt trong các thế kỉ XVI – XVIII. | 1TN |  |  |  |  |
| Khởi nghĩa nông dân ở Đàng Ngoài thế kỉ XVIII | ***Nhận biết:***  Nêu được một số nét chính (bối cảnh lịch sử, diễn biến, kết quả và ý nghĩa) của phong trào nông dân ở Đàng Ngoài thế kỉ XVIII. | 2TN |  |  |  |  |
|  |  | Phong trào Tây Sơn | **Vận dụng:** Đánh giá được vai trò của Nguyễn Huệ–Quang Trung trong phong trào Tây Sơn.  **Vận dụng cao:** Liên hệ, rút ra được bài học từ phong trào Tây Sơn |  |  | 1/2TL | 1/2TL |  |
| Tình hình kinh tế, văn hoá, tôn giáo trong các thế kỉ XVI – XVIII | Nêu được những nét chính về tình hình kinh tế, văn hoá, tôn giáo trong các thế kỉ XVI – XVIII. | 2TN |  |  |  |  |
| **3** | **CHÂU ÂU VÀ NƯỚC MỸ TỪ CUỐI THẾ KỈ XVIII ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XX** | Phong trào công nhân từ cuối thế kỉ XVIII đến đầu thế kỉ XX và sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học | **Thông hiểu**  - Mô tả được một số hoạt động tiêu biểu của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX (phong trào công nhân, sự ra đời và hoạt động của các Đảng và các tổ chức cộng sản,...).  - Trình bày ý nghĩa lịch sử của việc thành lập nhà nước kiểu mới – nhà nước của giai cấp vô sản đầu tiên trên thế giới |  | 1TL |  |  |  |
| ***Số câu*** | | | | 8TN | 1TL | 1/2TL | 1/2TL | 10 câu (8TN, 2 TL) |
| ***Tỉ lệ*** | | | | 20% | 15% | 10% | 5% | 50% |
| **Phân môn Địa lí** | | | | | | | | |
| **1** | **ĐẶC ĐIỂM KHÍ HẬU VIỆT NAM** | – Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, phân hoá đa dạng  – Tác động của biến đổi khí hậu đối với khí hậu và thuỷ văn Việt Nam  – Đặc điểm sông ngòi. Chế độ nước sông của một số hệ thống sông lớn  – Hồ, đầm và nước ngầm  – Vai trò của tài nguyên khí hậu và tài nguyên nước đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của nước ta | **Nhận biết**  – Trình bày được đặc điểm khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa của Việt Nam.  **Thông hiểu**  – Chứng minh được sự phân hoá đa dạng của khí hậu Việt Nam: phân hóa bắc nam, phân hóa theo đai cao.  – Phân tích được tác động của biến đổi khí hậu đối với khí hậu và thuỷ văn Việt Nam.  – Phân tích được ảnh hưởng của khí hậu đối với sản xuất nông nghiệp.  **Vận dụng**  – Phân tích được vai trò của hồ, đầm và nước ngầm đối với sản xuất và sinh hoạt.  – Vẽ và phân tích được biểu đồ khí hậu của một số trạm thuộc các vùng khí hậu khác nhau.  **Vận dụng cao**  – Tìm ví dụ về giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu. | 4TN\*  (1đ) |  |  | 1TL\*a  (0,5đ) | 15%  1,5  điểm |
| **2** | **ĐẶC ĐIỂM THUỶ VĂN VIỆT NAM** | – Đặc điểm sông ngòi. Chế độ nước sông của một số hệ thống sông lớn  – Hồ, đầm và nước ngầm  – Vai trò của tài nguyên khí hậu và tài nguyên nước đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của nước ta | **Nhận biết**  – Xác định được trên bản đồ lưu vực của các hệ thống sông lớn.  **Thông hiểu**  – Phân tích được tác động của biến đổi khí hậu đối với khí hậu và thuỷ văn Việt Nam.  – Phân tích được đặc điểm mạng lưới sông và chế độ nước sông của một số hệ thống sông lớn.  **Vận dụng**  – Phân tích được vai trò của hồ, đầm và nước ngầm đối với sản xuất và sinh hoạt.  **Vận dụng cao**  – Lấy ví dụ chứng minh được tầm quan trọng của việc sử dụng tổng hợp tài nguyên nước ở một lưu vực sông. | 4TN\*  (1đ) | 1TL  (1,5đ) | 1 TL\*b  (1đ) |  | 35%  3,5  điểm |
| **Số câu/loại câu** | | | | 8 câu  TN | 1 câu TL | ½ câu TL | ½ câu  TL | 10 câu  (8TN, 2TL) |
| **Tỉ lệ** | | | | 20% | 15% | 10% | 5% | 50% |
| **Tổng chung** | | | | 40% | 30% | 20% | 10% | 100% |